

BÁO CÁO
Phân tích nguyên nhân biến động đất lâm nghiệp
theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019

Ủy ban nhân dân huyện nhận được Công văn số 3910/STNMT-ĐKTK ngày 23/10/2020 Về việc đề nghị phân tích biến động đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo như sau:

A/ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT:

Tổng diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 là: 66,139,7 ha; năm 2014 là: 67.506,7 ha, giảm 1.366,9 ha. Cụ thể như sau:

1. Tại thị trấn Kbang giảm 36 ha, nguyên nhân:

Năm 2014, diện tích đất rừng trồng sản xuất của dân được kiểm kê là đất rừng tự nhiên sản xuất: 70,3 ha, năm 2019 số diện tích đất này còn lại: 34,3 ha nguyên nhân khi khai thác rừng trồng sản xuất xong, nhân dân chuyển sang trồng cây lâu năm.

2. Xã Đăk Smar giảm 381 ha, nguyên nhân:

Năm 2014, diện tích đất rừng trồng sản xuất của dân được kiểm kê là đất rừng tự nhiên sản xuất: 381 ha, năm 2020 số diện tích đất này khi khai thác rừng trồng sản xuất xong, nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm.

3. Xã Đăk Rong giảm 863,7 ha, nguyên nhân:

Giảm đất rừng tự nhiên sản xuất 141,78 ha, nguyên nhân:
- Do điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị quyết 113/NQ-CP của Chính phủ: 141,71 ha;
- Do thu hồi làm đường vào trạm kiểm lâm Trại dâm: 0,07 ha;
- Diện tích đất còn lại là 721,92 ha, năm 2014 là đất rừng trồng sản xuất của dân, không phải rừng tự nhiên sản xuất; tại thời điểm kiểm kê 2019 hiện trạng là đất trồng cây hàng năm.

4. Xã Đông tăng 514,7 ha, nguyên nhân:

Do nhân dân chuyển từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang trồng rừng sản xuất.

5. Xã Kon Pnê giảm 7,9 ha, nguyên nhân:

Do chuyển sang trồng cây hàng năm và làm ngã địa (đây là đất rừng trồng sản xuất của dân, không phải là rừng tự nhiên sản xuất).

6. Xã Kông Lơng Khơng giảm 13,5 ha, nguyên nhân:

Toàn bộ diện tích đất này thực tế là đất trồng rừng sản xuất của dân như keo, bạch đàn tại thời điểm kiểm kê năm 2014. Đến năm 2019 kiểm kê thì nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm (không phải là rừng tự nhiên sản xuất).

7. Xã Kông Bơ La giảm 21,4 ha, nguyên nhân:

- Toàn bộ diện tích đất này thực tế là đất trồng rừng sản xuất của dân như keo, bạch đàn tại thời điểm kiểm kê năm 2014. Đến năm 2019 kiểm kê thì nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm (không phải là rừng tự nhiên sản xuất).

8. Xã Krong giảm 1.259,8 ha, nguyên nhân:

- Toàn bộ diện tích đất này thực tế là đất trồng rừng sản xuất của dân như keo, bạch đàn, cây lâu năm tại thời điểm kiểm kê năm 2014, không phải là rừng tự nhiên sản xuất. Đến năm 2019 kiểm kê thì nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm, rừng trồng sản xuất.

9. Xã Lơ Ku tăng 661 ha, nguyên nhân:

Do nhân dân chuyển từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang trồng rừng sản xuất.

10. Xã Nghĩa An tăng 323,7 ha, nguyên nhân:

Do nhân dân chuyển từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang trồng rừng sản xuất.

11. Xã Sơ Pai giảm 189,7 ha, nguyên nhân:

Số diện tích đất này thực tế là rừng trồng sản xuất của dân được kiểm kê là đất rừng sản xuất năm 2014, nhưng không phải là đất rừng tự nhiên sản xuất. Năm 2019, nhân dân chuyển sang trồng cây lâu năm.

12. Xã Sơn Lang giảm 214,6 ha, nguyên nhân:

Toàn bộ diện tích đất này thực tế là đất trồng rừng sản xuất của dân như keo, bạch đàn, cây lâu năm tại thời điểm kiểm kê năm 2014, không phải là rừng tự nhiên sản xuất. Đến năm 2019 kiểm kê thì nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm, rừng trồng sản xuất.

13. Xã Tơ Tung tăng 148,3 ha, nguyên nhân:

Do nhân dân chuyển từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang trồng rừng sản xuất.

B/ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ:

1. Xã Đăk Smar tăng 13,5 ha:

Nguyên nhân tăng: Do rừng sản xuất chuyển sang.

2. Xã Đăk Rong tăng 23,6 ha.

Nguyên nhân tăng: Do rừng trồng của nhân dân chuyển sang.

3. Xã Krong tăng 262,2 ha.

Nguyên nhân tăng: Do rừng trồng của nhân dân chuyển sang.

4. Xã Lơ Ku giảm 55,6 ha:

Nguyên nhân: Năm 2014, nhân dân trồng các loại cây như keo, bạch đàn thuộc khu vực phòng hộ, đến 2019 thì nhân dân đã khai thác và trồng cây hàng năm, lâu năm.

5. Xã Sơ Pai tăng 16,4 ha.

Nguyên nhân: Do rừng trồng của nhân dân chuyển sang.

6. Xã Sơn Lang tăng 119,6 ha.

Nguyên nhân: Do rừng trồng của nhân dân chuyển sang.

7. Xã Tơ Tung tăng 229,6 ha.

Nguyên nhân: Do rừng trồng của nhân dân chuyển sang.

C/ ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG:

1. Thị trấn Kbang tăng 5,5 ha.

Nguyên nhân: Do trồng rừng trên diện tích đất trống.

2. Xã Đăk Smar tăng 38,3 ha.

Nguyên nhân: Do trồng rừng mới trên diện tích đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác.

3. Xã Đăk rong tăng: 364,8 ha.

Nguyên nhân: Do đánh giá lại hiện trạng sử dụng đất, chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng.

4. Xã Kon Pne tăng 273,0 ha.

Nguyên nhân: Tăng do điều chỉnh địa giới hành chính.

5. Xã Krong tăng 2247,5 ha.

Nguyên nhân: Do trồng rừng trên đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng, một phần diện tích do đánh giá lại hiện trạng sử dụng đất, chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng.

6. Xã Nghĩa An tăng 3,3 ha.

Nguyên nhân: Do đánh giá lại hiện trạng sử dụng đất, chuyển từ đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác và đất sông suối có mặt nước chuyên dùng sang đất rừng đặc dụng.

7. Xã Sơn Lang tăng 138,0 ha.

Nguyên nhân: Do trồng rừng trên đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng, một phần diện tích do đánh giá lại hiện trạng sử dụng đất, chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng.

*(Có phụ lục phân tích biến động đất lâm nghiệp
giai đoạn 2014-2019 kèm theo)./.*

Nơi nhận:

- Sở TN&MT;
- TT UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- Lưu VT, VP, TH.

chữ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC: PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG ĐẤT LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2014-2019

Biểu: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất. ĐVT: (ha)



Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2019	So sánh diện tích năm 2014		Nguyên nhân biến động (tăng, giảm)
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
Đất lâm nghiệp huyện Kbang			126.627,1	124.314,7	2.312,4	
A	Đất rừng sản xuất	RSX	66.139,7	67.506,7	-1.366,9	
1	Thị trấn KBang		34,3	70,3	-36,0	Năm 2014, diện tích đất rừng trồng sản xuất của dân được kiểm kê là đất rừng tự nhiên sản xuất: 70,3 ha, năm 2019 số diện tích đất này còn lại: 34,3 ha nguyên nhân khi khai thác rừng trồng sản xuất xong, nhân dân chuyển sang trồng cây lâu năm.
2	Xã Đak SMar		6.362,8	6.743,9	-381,0	Năm 2014, diện tích đất rừng trồng sản xuất của dân được kiểm kê là đất rừng tự nhiên sản xuất: 381 ha, năm 2020 số diện tích đất này khi khai thác rừng trồng sản xuất xong, nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm.
3	Xã Đăk HLơ		0,0		0,0	
4	Xã Đăk Rong		23.567,9	24.431,6	-863,7	Do điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị quyết 113/NQ-CP của Chính phủ: 141,71 ha; Do thu hồi làm đường vào trạm kiểm lâm Trại dâm: 0,07 ha. Diện tích đất còn lại là 721,92 ha, năm 2014 là đất rừng trồng sản xuất của dân, không phải rừng tự nhiên sản xuất; tại thời điểm kiểm kê 2019 hiện trạng là đất trồng cây hàng năm.
5	Xã Đông		1.058,2	543,5	514,7	Do nhân dân chuyển từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang trồng rừng sản xuất.
6	Xã Kon Pne		2.593,4	2.601,3	-7,9	Do chuyển sang trồng cây hàng năm và làm ngã địa (đây là đất rừng trồng sản xuất của dân, không phải là rừng tự nhiên sản xuất).

Handwritten signature

7	Xã Kông Long Khong		64,9	78,4	-13,5	Toàn bộ diện tích đất này thực tế là đất trồng rừng sản xuất của dân như keo, bạch đàn tại thời điểm kiểm kê năm 2014. Đến năm 2019 kiểm kê thì nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm (không phải là rừng tự nhiên sản xuất).
8	Xã Kông Bờ La		170,5	191,9	-21,4	- Toàn bộ diện tích đất này thực tế là đất trồng rừng sản xuất của dân như keo, bạch đàn tại thời điểm kiểm kê năm 2014. Đến năm 2019 kiểm kê thì nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm (không phải là rừng tự nhiên sản xuất).
9	Xã KRong		6.157,2	7.417,0	-1.259,8	Toàn bộ diện tích đất này thực tế là đất trồng rừng sản xuất của dân như keo, bạch đàn, cây lâu năm tại thời điểm kiểm kê năm 2014, không phải là rừng tự nhiên sản xuất. Đến năm 2019 kiểm kê thì nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm, rừng trồng sản xuất.
10	Xã Lơ Ku		6.112,9	5.451,9	661,0	Do nhân dân chuyển từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang trồng rừng sản xuất.
11	Xã Nghĩa An		1.050,4	726,8	323,7	Do nhân dân chuyển từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang trồng rừng sản xuất.
12	Xã Sơ Pai		5.853,1	6.042,7	-189,7	Số diện tích đất này thực tế là rừng trồng sản xuất của dân được kiểm kê là đất rừng sản xuất năm 2014, nhưng không phải là đất rừng tự nhiên sản xuất. Năm 2019, nhân dân chuyển sang trồng cây lâu năm.
13	Xã Sơn Lang		12.281,5	12.523,1	-241,6	Toàn bộ diện tích đất này thực tế là đất trồng rừng sản xuất của dân như keo, bạch đàn, cây lâu năm tại thời điểm kiểm kê năm 2014, không phải là rừng tự nhiên sản xuất. Đến năm 2019 kiểm kê thì nhân dân chuyển sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm, rừng trồng sản xuất.
14	Xã Tơ Tung		832,6	684,3	148,3	Do nhân dân chuyển từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang trồng rừng sản xuất.
B	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.640,2	11.031,3	608,9	
1	Thị trấn KBang		0,0		0,0	

Nhu

2	Xã Dak SMar		275,7	262,2	13,5	Tăng do rừng sản xuất chuyển sang
3	Xã Dak HLơ		0,0		0,0	
4	Xã Dak Rong		1.068,4	1.044,8	23,6	Tăng do rừng sản xuất và cây hàng năm chuyển sang
5	Xã Đông		0,0		0,0	
6	Xã Kon Pnê		157,3	157,3	0,0	
7	Xã Kông Long Khong		0,0		0,0	
8	Xã Kông Bô La		0,0		0,0	
9	Xã Krong		1.464,9	1.202,7	262,2	Tăng do rừng sản xuất, đất chưa sử dụng chuyển sang
10	Xã Lơ Ku		1.538,2	1.593,8	-55,6	Năm 2014, nhân dân trồng các loại cây như keo, bạch đàn thuộc khu vực phòng hộ, đến 2019 thì nhân dân đã khai thác và trồng cây hàng năm, lâu năm.
11	Xã Nghĩa An		0,0		0,0	
12	Xã Sơ Păi		641,3	625,2	16,1	Tăng do đất trồng cây hàng năm, rừng sản xuất, đất chưa sử dụng chuyển sang
13	Xã Sơn Lang		1.182,5	1.062,9	119,6	Tăng do đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, rừng sản xuất chuyển sang
14	Xã Tô Tung		5.312,0	5.082,4	229,6	Tăng do đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, rừng sản xuất chuyển sang
C	Đất rừng đặc dụng	RDD	48.847,2	45.776,8	3.070,4	
1	Thị trấn KBang		5,5		5,5	Do trồng rừng mới trên diện tích đất trồng.
2	Xã Dak SMar		1.131,8	1.093,5	38,3	Do trồng rừng mới trên diện tích đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác
3	Xã Dak HLơ		0,0		0,0	
4	Xã Dak Rong		2.561,1	2.196,4	364,8	Do đánh giá lại hiện trạng sử dụng đất, chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng
5	Xã Đông		0,0		0,0	
6	Xã Kon Pnê		12.435,6	12.162,6	273,0	Tăng do điều chỉnh địa giới hành chính
7	Xã Kông Long Khong		0,0		0,0	
8	Xã Kông Bô La		0,0		0,0	
9	Xã Krong		17.025,9	14.778,5	2.247,5	Do trồng rừng trên đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng, một phần diện tích do đánh giá lại hiện trạng sử dụng đất, chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng

10	Xã Lơ Ku		0,0		0,0	
11	Xã Nghĩa An		253,2	249,9	3,3	Do đánh giá lại hiện trạng sử dụng đất, chuyển từ đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác và đất sông suối có mặt nước chuyên dùng sang đất rừng đặc dụng
12	Xã Sơ Pai		0,0		0,0	
13	Xã Sơn Lang		15.434,0	15.296,0	138,0	Do trồng rừng trên đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng, một phần diện tích do đánh giá lại hiện trạng sử dụng đất, chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng
14	Xã Tơ Tung		0,0		0,0	

DIỆN TÍCH ĐẤT RỪNG PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP DƯỚI TRỰC THUỘC

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Thị trấn KBang	Xã Đak SMar	Xã Đak HLơ	Xã Đak Roong	Xã Đông	Xã Kon Pne	Xã Kông Long Khong	Xã Kông Pla	Xã Krong	Xã Lơ Ku	Xã Nghĩa An	Xã Sơ Pai	Xã Sơn Lang	Xã Tơ Tung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	126.627,1	39,8	7.770,3	-	27.197,4	1.058,2	15.186,3	64,9	170,5	24.648,0	7.651,1	1.303,6	6.494,4	28.898,0	6.144,6
1.2.1	rừng sản xuất	RSX	66.139,7	34,3	6.362,8	-	23.567,9	1.058,2	2.593,4	64,9	170,5	6.157,2	6.112,9	1.050,4	5.853,1	12.281,5	832,6
1.2.2	rừng phòng hộ	RPH	11.640,2	-	275,7	-	1.068,4	-	157,3	-	-	1.464,9	1.538,2	-	641,3	1.182,5	5.312,0
1.2.3	rừng đặc dụng	RDD	48.847,2	5,5	1.131,8	-	2.561,1	-	12.435,6	-	-	17.025,9	-	253,2	-	15.434,0	-

Như